TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BẮC GIANG	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/DS – PT
Ngày: 21 – 8 – 2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng

Ông Nguyễn Gia Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Chức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2016/TLPT- DS ngày 0/710/2016 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2016/DS – ST ngày 15/8/20146 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐ-PT ngày 04/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2018/QĐ-PT ngày 23/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Nguyễn Văn N1 – thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Đình H1 – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), sinh năm 1959 (có mặt)

Bà Đỗ Thị V1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) là luật sư Hoàng Thị Bích L2 – thuộc văn phòng luật sư Hoàng L2 – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang – do ông Nguyễn Văn H2 – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường thành phố B đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn K1, sinh năm 1975 (vắng mặt)

- Chị Lưu Thị H3, sinh năm 1983 (vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn P1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của anh K1, chị H3, anh P1, anh T1 là ông Hoàng Văn L1 (ông L1 có mặt)

- UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang – do bà Phòng Thị N2 – Phó trưởng phòng Tài Nguyên và môi trường huyện YD đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2012 và những lời khai tiếp theo sau, nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất ông yêu cầu ông M1, bà V1 phải trả ông là đất của ông cha. Bố ông (Hoàng Văn C1) được sử dụng toàn bộ diện tích đất này 184,3 m^2, đất đã được cấp giấy chứng nhận (bìa xanh), trong đó ghi rõ diện tích đất này là đất ở. Sau khi bố ông mất năm 1966, mẹ ông vẫn sử dụng để trồng cây, cấy lúa, khi đó chưa xây dựng nhà ở trên đất. Do bà C2 (là mẹ ông M1) không có chỗ ở nên mẹ ông cho bà C2 một phần diện tích đất để ở là 157m^2. Năm 2000, diện tích đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông 27,3m^2 và cấp cho ông M1, bà V1 157m^2. Khi đó bà C2 đã mất nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông M1, bà V1. Mốc để xác định ranh giới đất là nhà cũ của ông M1, bà V1. Khi đó diện tích đất của ông chưa xây dựng gì, chỉ trồng cây. Năm 2012, ông M1 xây nhà cấp 4 trên đất của ông. Ông có biết việc ông M1 xây nhà trên đất. Khi ông M1 mới đổ đất ông có phản đối, ông có làm đơn báo chính quyền địa phương. UBND xã đã tổ chức hòa giải 03 lần nhưng không thành. ông M1 vẫn xây nhà trên đất nhà ông. Thời gian ông M1 xây nhà cấp 4 này trong khoảng 02 tháng. Đến năm 2013 ông làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố B. Diện tích đất 27,3m^2 của ông bốn mặt đều giáp với đất hàng xóm, không có lối ra đường đi chung. Muốn vào đất nhà ông, ông phải đi nhờ qua nhà ông B1. Trước đây diện tích đất của nhà ông và nhà ông M1 liền thửa nên có lối đi chung là lối đi của nhà ông M1 hiện nay. Theo như sơ đồ định giá có trong hồ sơ thì đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía đông có chiều dài 6,4 m giáp nhà ông M1, bà V1; phía Bắc có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1 nay đã bán cho chị Hoàng Thị T2; phía Tây có chiều dài 6,6m giáp nhà anh Q1, chị N2 và ông B1; phía Nam có chiều dài 4,2 m

giáp nhà anh Q1, chị N2. Đối với kết quả định giá đất là 550.000 đồng/1m^2, ông không đồng ý. Nếu hòa giải không thành thì ông yêu cầu định giá lại, nếu hòa giải thành thì không cần định giá lại. Nguyện vọng của ông là hai bên hòa giải với nhau để ông M1, bà V1 trả tiền cho ông và ông sẽ để lại diện tích đất này cho ông M1, bà V1. Nếu không hòa giải được thì ông yêu cầu ông M1, bà V1 trả lại ông 27,3m^2 và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M1, bà V1.

Bị đơn là Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) trình bày: Nguồn gốc diện tích đất gia đình ông đang sử dụng như thế nào ông cũng không rõ. Ông chỉ biết diện tích đất này là mẹ ông sử dụng từ khi ông còn nhỏ, sau này đến ông sử dụng. Tổng diện tích đất là 210 m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp năm 2004. Trước đó diện tích đất của gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, năm 2004 chỉ đổi lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Thuế sử dụng đất năm nào ông cũng đóng. Những giấy tờ đóng thuế ông không còn giữ nữa. Thời điểm năm 2005 UBND huyện YD cấp mới và cấp đổi lại toàn bộ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các hộ trong huyện. Gia đình ông cũng được cấp lại, chỉ có nhà ông L1 không biết tại sao lại không cấp lại. Bố ông L1 và bố đẻ ra mẹ ông là anh em ruột, ông phải gọi ông L1 bằng cậu. Trong quá trình làm việc trước đây ông có trình bày diện tích đất này là mẹ ông mua của bố mẹ ông L1 vào thời điểm năm 1967 - 1968. Lúc đó ông L1 còn nhỏ nên ông L1 không biết được sự việc. Sự việc đến nay chỉ còn cụ D1, cụ B1 biết và hai cụ vẫn khỏe, vẫn minh mẫn. Ông sinh sống và làm việc trong thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1994 đến 2012 ông mới về sống tại Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi UBND huyện YD ngày 22/3/2000 và chữ ký, chữ viết "Trần Văn M1" trong đơn không phải của ông. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi UBND huyện YD ngày 15/7/2004 và chữ ký, chữ viết "Trần Văn M1, Đỗ Thị V1" trong đơn không phải của ông và vợ ông. Ông không đề nghị Tòa án giám định chữ ký, chữ viết này vì thời điểm đó ông không có nhà. Thời điểm ông L1 được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2000 ông không có ở nhà. Ông không ký xác nhận đất giáp ranh khi ông L1 xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 27,3 m^2 này ông cho ông cậu mượn để trồng chuối. Việc cho mượn này chỉ nói miệng chứ không viết giấy tờ gì. Trên diện tích 27,3 m^2 này gia đình ông hiện đã làm 01 nhà cấp 4 lợp mái broximang để làm chuồng chăn nuôi.

Đối với kết quả định giá ngày 17/7/2014 là diện tích đất tranh chấp 27,3 m^2 và nhà trên đất có tổng giá trị là 17.499.000 đồng thì ông không nhất trí. Nhưng ông không yêu cầu định giá lại, ông không làm đơn yêu cầu định giá vì gia đình ông không kiện tụng gì cả.

Đối với yêu cầu của ông L1 buộc gia đình ông phải trả lại diện tích đất 27,3m^2 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông thì ông không nhất trí. Với yêu cầu của ông thì ông vẫn giữ nguyên quan điểm: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho ông L1 là sai, diện tích đất này là của gia đình ông, ông đề nghị hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp cho ông L1.

Bị đơn là Bà Đỗ Thị V1 trình bày: Bà đã nhận được các giấy tờ Tòa án gửi như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và các giấy triệu tập, ý kiến của ông M1 trình bày tại Tòa án là ý kiến của bà.

+ Tại biên bản làm việc ông Hoàng Văn B1 trình bày: Bố ông là cụ Hoàng Văn L2 là anh ruột ông Hoàng Văn C1 (ông Chấn là bố của ông L1). Ông L1 gọi ông là anh xưng em, có quan hệ nội tộc. Giữa ông và ông M1 là cậu C2 vì chị gái ông là mẹ ông M1. Diện tích đất 27,3 m^2, đang tranh chấp giữa ông L1 và ông M1 có nguồn gốc là của cụ Đ1. Cụ Đ1 là chú họ ông và ông L1 (anh họ của cụ L2 và cụ C1). Năm 1954 cụ Đ1 chết, sau khi cụ Đ1 chết ông Hoàng Văn C1 là bố ông L1 được sử dụng hương hỏa, thờ cúng cụ Đ1 (cụ Đ1 không có con, vợ cụ Đ1 đã mất). Sau đó ông Chấn bán cho bà Hoàng Thị C2 (là chị ruột ông), thời gian bán ông không nhớ cụ thể nhưng khoảng năm 1952-1953. Bà C2 nhận ông M1 là con nuôi. Ông có trồng chuối và làm chuồng lợn trên diện tích đất tranh chấp, đến nay ông không sử dụng. Hiện nay toàn bộ diện tích đất này ông M1 đang sử dụng.

+ Tại biên bản làm việc ông Hoàng Văn Duyên trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 27,3m^2 là của cụ Đ1. Cụ Đ1 để lại đất cho bà Hoàng Thị C2 quản lý sử dụng từ những năm 1967, 27,3 m^2 này liền kề với đất của bà C2. Ông L1 chưa bao giờ quản lý, sử dụng đất này.

+ Tại biên bản làm việc ông Hoàng Văn Quý trình bày: Khi ông lớn lên ông thấy diện tích đất 27,3m^2 là cụ B1 sử dụng làm chuồng lợn, nuôi lợn, sau này trồng chuối. Ông không thấy ông L1 sử dụng đất này bao giờ. Khoảng năm 2012 ông thấy ông M1 làm bán mái cấp 4 trên diện tích đất này, thời điểm này ông L1 và ông M1 tranh chấp đất này.

+ Tại biên bản làm việc ông Hoàng Văn Phẩm trình bày: Ông được biết năm 1967, bốn mẹ con bà Hoàng Thị C2 là mẹ của ông M1 đến ở trên mảnh đất hiện nay ông M1 đang ở, khi cụ C2 chết ông M1 và vợ con ở đến nay. Diện tích 27,3 m^2 đất tranh chấp với ông L1 nằm trong diện tích đất bà C2, ông M1 quản lý, sử dụng từ năm 1967 cho đến nay.

+ Ông Đỗ Văn Đức trình bày: Thời điểm năm 2000 ông là trưởng Thôn G, xã TM, ông có ký xác nhận vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông L1, ông M1, bà V1. Thời điểm các hộ làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thì đất của các hộ không có tranh chấp với các hộ liền kề.

+ Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố B ông Phí Thanh Bình có quan điểm như sau: Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì Giấy chứng nhận QSDĐ của cả hai hộ đều do UBND huyện YD cấp. Hồ sơ chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, ngoài ra không còn giấy tờ gì liên quan. Do vậy chưa đủ cơ sở kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L1, hộ ông M1, bà V1 có đúng quy định của pháp luật hay không. Đất của ông L1 cấp năm 2000, đất của ông M1 cấp năm 2005. Về trình tự thủ tục thì việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông M1 có sự chồng lấn, như vậy là vi phạm về thủ tục. Đất của ông M1 cấp sau nên không thể là cấp lần đầu. Diện tích đất 27,3m^2 của ông L1 bốn mặt đều giáp với đất ở, không có lối ra đường đi chung là

không phù hợp với quy định pháp luật. Việc cấp đổi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2005 được thực hiện đồng loạt đối với các hộ gia đình. Tuy nhiên do hộ ông M1 kê khai còn hộ ông L1 không kê khai nên dẫn đến việc cấp chồng lấn diện tích đất cho hộ ông M1. Kiến nghị Tòa án thu hồi, hủy cả 02 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, đối với hộ ông L1 vì không có khả năng sử dụng, đối với hộ ông M1 vì không đúng về trình tự, thủ tục để cấp lại cho đúng quy định, nguồn gốc và thực tế sử dụng.

+ Tòa án đã có thông báo thụ lý, thông báo hòa giải gửi UBND huyện YD, nhưng đại diện theo ủy quyền của UBND huyện YD là bà Phòng Thị N2 không đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm đối với việc giải quyết vụ án. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2016 bà Phòng Thị N2 - là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện YD trình bày: Do giấy tờ tài liệu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Hoàng Văn L1 và Ông Trần Văn M1, Bà Đỗ Thị V1 hiện tại không còn lưu trữ tại UBND huyện YD, do vậy bà không có căn cứ đưa ra quan điểm về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Quá trình giải quyết vụ án Ông Hoàng Văn L1 có đơn đề nghị định giá tài sản. Ngày 17/7/2014 Hội đồng định giá có tiến hành định giá theo đơn yêu cầu của ông L1. Tại biên bản định giá đã tiến hành định giá những tài sản sau:

- Đất ở, diện tích 27,3 m^2 x 550.000 đồng/m^2 = 15.015.000 đồng;

- Tài sản trên đất gồm: 01 bán mái Fibrô xi măng, xà gỗ và kèo gỗ tính 70%

Diện tích 27,3 m^2 x 130.000 đồng/m2 x 70% = 2.484.000 đồng

Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 17.499.000 đồng.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2016/DSST ngày 15/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227; Điều 229*;* Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 688 Bộ luật dân sự. Khoản 16 Điều 3; khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 166 Luật đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12. Xử:

1. Buộc Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 phải trả lại 27,3m^2 đất tại Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cho hộ Ông Hoàng Văn L1. Đất có tứ cận tiếp giáp, phía đông có chiều dài 6,4 m là giáp nhà ông M1, bà V1; phía Bắc có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1 nay đã bán cho chị Hoàng Thị T2; phía Tây có chiều dài 6,6m giáp nhà anh Q1, chị N2 và ông B1; phía Nam có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1, chị N2. Đất đã được UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02094 QSDĐ/QĐ số 256 QĐ/UB (H) ngày 06/7/2000 cho hộ Ông Hoàng Văn L1 tại địa chỉ: xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang. Buộc ông M1, bà V1 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất là một nhà bán mái lợp Fibro xi măng, xà gỗ vì kèo gỗ để trả lại nguyên hiện trạng cho ông L1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L1 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 006702, thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10, diện tích 210,1 m^2, cấp ngày 02/11/2005 tên người sử dụng đất Bà Đỗ Thị V1, Ông Trần Văn M1, địa chỉ thửa đất Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang.

3. Bác yêu cầu của Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02094 QSDĐ/QĐ số 256 QĐ/UB (H), số tờ bản đồ không, số thửa không, cấp ngày 06/7/2000 cho hộ Ông Hoàng Văn L1 tại địa chỉ: xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang.

4. Về án phí:

+ Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 phải chịu 775.000 đồng án phí DSST.

+ Trả lại Ông Hoàng Văn L1 375.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/06075 ngày 25/10/2013 và 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0000266 ngày 22/7/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

+ Trả lại Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0001341 ngày 07/01/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

Ông Hoàng Văn L1 được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản khi Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 nộp lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26/8/2016 bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 06/9/2016 ông M1 nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) không rút đơn kháng cáo, nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1 không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 26/8/2016, bị đơn ông M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông M1, bà V1 trả lại ông L1 27,3m^2 đất gia đình ông M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2005

Không đồng ý với bản án sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 112 diện tích 210,1m^2.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông M1 yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 02094/ QSDĐ/QĐ số 256/QĐ-UB(H) ngày 06/7/2000 của Ông Hoàng Văn L1.

Lý do ông M1 kháng cáo vì bản án sơ thẩm xử không đúng quy định của pháp luật và không có căn cứ. Cụ thể:

Diện tích đất 27,3m^2 ông L1 kiện đòi vợ chồng ông M1 bà V1, năm 2005 đã được UBND huyện YD cấp cho gia đình ông M1 trong tổng số 210,1m^2. Gia đình ông M1 sử dụng đất này do bà C2 mẹ ông M1 nhận chuyển nhượng của ông Chấn điều này do nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1 thừa nhận. Gia đình ông M1 sử dụng đất này không có tranh chấp. Bà C2 nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của ông Chấn chứ không phải bớt lại 27,3m^2 đất để ông Chấn làm nhà thờ, việc này được các nhân chứng có lời khai chứng minh.

Từ trước đến nay, ông L1 không sử dụng đất này bao giờ. Bản thân ông L1 không có chứng cứ chứng minh ông L1 có quyền sử dụng đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp của ông L1 năm 2000 không có hồ sơ xin cấp đất mà chỉ có đơn xin cấp đất của ông L1. Vợ chồng ông M1 bà V1 không ký giáp ranh vào đơn xin cấp đất của ông L1; kết quả giám định xác định chữ ký của ông M1 trong phần ký giáp ranh năm 2000 trong đơn xin cấp đất của ông L1 là giả mạo.

Ông Hoàng Văn L1 khai 27,3m^2 đất kiện đòi là của bà Hoàng Thị T3 và ông Hoàng Văn V1 (chị em ruột ông L1). Tuy vậy, ông L1 không có văn bản nào thể hiện đất này là đất của cha ông ông L1 để lại. Bản thân ông Hoàng Văn B1 cũng không thừa nhận đất có tranh chấp là của ông L1, không thừa nhận mượn đất này của ông L1 như ông L1 khai và khẳng định ông L1 chưa bao giờ sử dụng đất này.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1, buộc vợ chồng ông M1 bà V1 trả lại 27,3m^2 đất cho ông L1 là không có căn cứ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông M1 bà V1 là đúng quy định của pháp luật năm 2005 do khi cấp đất không có tranh chấp việc cấp giấy thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 cho vợ chồng ông M1 bà V1 là đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm hủy giấy chứng nhận này của vợ chồng ông M1 bà V1 là không đúng quy định của pháp luật.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 27,3m^2 đất của ông L1 không đúng, chứng tỏ giấy chứng nhận cấp cho ông L1 là sai. Bản án sơ thẩm căn cứ điểm d mục I công văn số 1427 ngày 13/2/2005 của Tổng cục địa chính cho rằng việc cấp giấy cho ông L1 là đúng quy định của pháp luật là nhận định không đúng. Vì ông L1 chưa bao giờ sử dụng đất này. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M1 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 27,3m^2 đất của ông L1 là không đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) trình bày: Ông đồng ý với quan điểm của luật sư và bổ sung:

27,3m^2 đất ông L1 kiện đòi vợ chồng ông không phải là đất của ông L1 mà là phần diện tích đất nằm trong phần 210,1m^2 đất của cha mẹ ông mua của cha mẹ ông L1 từ những năm 1963. Gia đình ông quản lý. Khi cha mẹ ông chết, vợ chồng ông sử dụng đất này liên tục từ đó đến nay không tranh chấp với ai. Vợ chồng ông không biết Ông Hoàng Văn L1 xin cấp 27,3m^2 đất của gia đình ông; vợ chồng ông

cũng không ký giáp ranh với ông L1 trong đơn xin cấp đất của ông L1 vì thời gian năm 2000 ông không có mặt tại địa phương mà làm ăn ở Miền Nam. Do vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng 27,3m^2 đất của ông L1 cấp không đúng quy định của pháp luật.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L1, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của ông, bác yêu cầu khởi kiện của ông L1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng 27,3m^2 đất UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang đã cấp cho ông L1 nằm trong diện tích 210,1m2 đất của gia đình ông đã được UBND huyện YD cấp cho gia đình ông năm 2005.

Luật sư của nguyên đơn trình bày:

27,3m^2 đất Ông Hoàng Văn L1 kiện đòi vợ chồng ông M1 bà V1 có nguồn gốc là đất của cha mẹ ông L1 để lại cho ông L1 trước kia có tổng diện tích đất này 184,3 m^2, đất đã được cấp giấy chứng nhận (bìa xanh), trong đó ghi rõ diện tích đất này là đất ở. Sau khi bố ông L1 chết, năm 1966, mẹ ông L1 sử dụng để trồng cây, cấy lúa, chưa xây dựng nhà ở trên đất.

Do bà C2 (là mẹ ông M1) không có chỗ ở nên mẹ ông L1 cho bà C2 một phần diện tích đất để ở là 157m^2, còn lại 27,3m^2 mẹ ông L1 không cho bà C2 mà giữ lại để sau này làm nhà thờ. Năm 2000, ông L1 được UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 27,3m^2 đất này và cấp cho ông M1, bà V1 157m^2 (vì bà C2 mẹ ông M1 đã chết nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông M1, bà V1). Mốc để xác định ranh giới giữa đất nhà ông L1 và đất nhà ông M1 là nhà cũ của ông M1, bà V1.

Năm 2012, ông M1 xây nhà cấp 4 trên 27,3 m^2 đất của ông L1. Ông L1 không đồng ý nên làm đơn báo chính quyền địa phương. UBND xã đã tổ chức hòa giải 03 lần nhưng không thành. Đến năm 2013, ông L1 làm đơn khởi kiện vợ chồng ông M1 bà V1 đến Tòa án nhân dân thành phố B.

Diện tích đất 27,3m^2 ông L1 kiện đòi ông M1 bà V1 bốn mặt đều giáp với đất hàng xóm, không có lối ra đường đi chung. Muốn vào đất nhà ông L1 phải đi nhờ qua nhà ông B1. Trước đây diện tích đất này liền thửa với đất nhà ông M1 bà V1 có lối đi chung là lối đi của nhà ông M1 hiện nay.

Theo như sơ đồ định giá có trong hồ sơ thì đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía đông có chiều dài 6,4 m giáp nhà ông M1, bà V1; phía Bắc có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1 nay đã bán cho chị Hoàng Thị T2; phía Tây có chiều dài 6,6m giáp nhà anh Q1, chị N2 và ông B1; phía Nam có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1, chị N2.

Nguyện vọng của ông L1 là hai bên hòa giải với nhau để ông M1, bà V1 trả tiền cho ông L1 và ông L1 sẽ để lại diện tích đất này cho ông M1, bà V1. Nếu không hòa giải được thì ông yêu cầu ông M1, bà V1 trả lại ông L1 27,3m^2 và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M1, bà V1.

Nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1 trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông trình bày. Không đồng ý với kháng

cáo của Ông Trần Văn M1. Đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm và trình bày bổ sung:

Phần 27,3m^2 đất ông kiện đòi vợ chồng ông M1 bà V1 là đất cha mẹ ông chết để lại cho ông. Ông thừa nhận từ trước đến nay ông chưa bao giờ sử dụng đất này mà chỉ cho ông Hoàng Văn B1 mượn để trồng cây chuối. Việc năm 2000, vợ chồng ông M1 bà V1 có ký phần "người sử dụng đất giáp ranh" trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đối với diện tích 27,3m^2 tại Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B) hay không, ông không biết. Ông chỉ biết ký đơn nộp cho xã và được xã cấp đất này. Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án bác kháng cáo của Ông Trần Văn M1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự có mặt đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Do 27,3m^2 đất có tranh chấp không có lối đi riêng, diện tích quá nhỏ (theo quy định hiện hành không đủ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bản thân nguyên đơn Ông Hoàng Văn L1 không có nhu cầu sử dụng đất này, đất cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) nên đề nghị Tòa án chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Trần Văn M1, sửa Bản án sơ thẩm, buộc Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) Bà Đỗ Thị V1 trả cho Ông Hoàng Văn L1 số tiền tương ứng với giá trị 27,3m^2 đất của Ông Hoàng Văn L1 đã được định giá. Ông Trần Nhật M1 (tức Trần Văn M1) Bà Đỗ Thị V1 được sử dụng phần đất này của Ông Hoàng Văn L1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng 27,3m^2 đất này của Ông Hoàng Văn L1 do UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang cấp cho ông L1 năm 2000. Do sửa Bản án sơ thẩm nên ông M1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông M1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sau khi thảo luận, nghị án, HĐXX thấy:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn Bà Đỗ Thị V1 đã được Tòa án Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Hoàng Văn K1, chị Lưu Thị Hưng, Anh Hoàng Văn P1, Anh Hoàng Văn T1 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho Ông Hoàng Văn L1; UBND thành phố B và UBND huyện YD đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo của Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) không đồng ý với Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông phải trả cho Ông Hoàng Văn L1 27,3m^2 đất thấy:

Diện tích 27,3m^2 đất Ông Hoàng Văn L1 kiện đòi vợ chồng Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) Bà Đỗ Thị V1 nằm trong khuôn viên thửa đất gia đình cha mẹ ông M1 và sau này là ông M1 bà V1 sử dụng từ trước ngày 15/10/1993. Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Hoàng Văn L1 thừa nhận ông chưa bao giờ sử dụng đất này mà chỉ cho ông Hoàng Văn B1 mượn để trồng chuối. Tuy vậy, ông Hoàng Văn B1 không thừa nhận nội dung như ông L1 khai mà cho rằng có thời gian ông B1 sử dụng đất này làm chuồng lợn và trồng chuối nhưng không phải do ông L1 cho mượn đất để sử dụng. Lời khai của những người làm chứng khác biết về nguồn gốc đất đều thừa nhận đất này gia đình cha mẹ ông M1 sau này là vợ chồng ông M1 bà V1 sử dụng từ trước đến nay, không thấy ông L1 sử dụng bao giờ.

Ông Hoàng Văn L1 thừa nhận việc mẹ ông L1 có cho cha mẹ ông M1 sử dụng 157m^2, còn lại 27,3m^2 trong cùng thửa đất này cha mẹ ông L1 giữ lại để sau này làm nhà thờ nhưng ông L1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh lời khai này của ông L1.

Ngoài lời khai của các đương sự về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất có tranh chấp, không có tài liệu nào chứng minh đất này thuộc quyền sử dụng của Ông Hoàng Văn L1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND xã TM, UBND huyện YD, UBND thành phố B đều khẳng định không có tài liệu nào (bản đồ địa chính, sổ mục kê, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…) chứng minh diện tích 27,3m^2 đất có tranh chấp là đất của cha mẹ ông L1 chết đi để lại cho ông L1. Tại biên bản làm việc ngày 29/3/2018 với Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, UBND xã TM cũng chỉ xác nhận Ông Hoàng Văn L1 thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất này từ sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2000) đến nay ngoài ra không có tài liệu, căn cứ gì xác định đất này của Ông Hoàng Văn L1 cũng không có căn cứ xác định ông L1 sử dụng đất này từ trước tới nay.

Người làm chứng trong vụ án là các ông Hoàng Văn B1, Đỗ Văn Đức, Hoàng Văn Phẩm, Hoàng Văn Quyên, Hoàng Văn Duyên đều khai chưa bao giờ Ông Hoàng Văn L1 sử dụng diện tích 27,3m^2 đất tranh chấp với vợ chồng Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) Bà Đỗ Thị V1 tại Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Bản thân Ông Hoàng Văn L1 thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm ông chưa bao giờ sử dụng đất này. Như vậy, có căn cứ khẳng định từ trước tới nay, Ông Hoàng Văn L1 không phải là "người sử dụng" đất có tranh chấp.

Bản án sơ thẩm xác định Ông Hoàng Văn L1 là "người sử dụng đất này từ trước tới nay, phù hợp với quy hoạch, làm đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và không có tranh chấp với ai nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d mục I Công văn số 1427/CV-ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn xử lý một số vấn đề về đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là nhận định không phù hợp. Bản thân Ông Hoàng Văn L1 thừa nhận ông chưa bao giờ sử dụng đất này, nên theo quy định của pháp luật, không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất này cho Ông Hoàng Văn L1. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), căn cứ quy định tại điểm d mục I Công văn số 1427/CV-ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn xử lý một số vấn đề về đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn một số quy định của Luật đất đai năm 2013, sửa Bản án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1 đòi Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 27,3m^2 đất tại Thôn G xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[3] Xét kháng cáo của Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện YD số Q832551 ngày 06/7/2000 của UBND huyện YD đã cấp đối với 27,3m^2 đất có tranh chấp cho Ông Hoàng Văn L1 thấy:

Ngày 06/7/2000, UBND huyện YD đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q832551 cho hộ Ông Hoàng Văn L1 được sử dụng 27,3m^2 đất tại Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Qua kiểm tra, thu thập tài liệu chứng cứ thấy: hồ sơ cấp đất này cho ông L1 hiện không còn lưu trữ, chỉ còn đơn xin cấp đất của ông L1. Tuy vậy, tại bản kết luận giám định số 1019/KL-PC45 ngày 03/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ ký Trần Văn M1 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông Hoàng Văn L1 ngày 22/3/2000 "không phải chữ của Ông Trần Văn M1" nên tài liệu này bị coi là không có giá trị. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật, không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất này là của Ông Hoàng Văn L1. Do vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q832551 ngày 06/1/2000 của UBND huyện YD có nội dung cấp 27,3m^2 đất tại thôn Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang cho Ông Hoàng Văn L1 là trái quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) Bà Đỗ Thị V1. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông Trần Nhật M1 (tức Trần Văn M1), căn cứ khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q832551 ngày 06/7/2000 của UBND

huyện YD, tỉnh Bắc Giang cấp 27,3m^2 đất tại thôn Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang cho Ông Hoàng Văn L1.

[4] Xét kháng cáo của Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 006702 ngày 02/11/2015 UBND huyện YD cấp cho vợ chồng Ông Trần Văn M1 Bà Đỗ Thị V1 thấy:

Diện tích 27,3 m^2 có tranh chấp tại Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện YD cấp cho Ông Hoàng Văn L1 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q832551 ngày 06/7/2000 nhưng sau đó, ngày 02/11/2005, UBND huyện YD lại cấp đất này cho Bà Đỗ Thị V1 và Ông Trần Văn M1 (trong tổng số 210,1m^2) tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD006702. Mặt khác chính ông Trần Nhật M1 (tức Trần Văn M1) – người được cấp đất cũng thừa nhận ông không ký vào đơn xin cấp đất này nên có căn cứ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AD006702 ngày 02/11/2005 của UBND huyện YD cho vợ chồng Ông Trần Văn M1 Bà Đỗ Thị V1 là trái quy định pháp luật.

Tuy vậy, việc ngày 02/11/2005 UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD006702 thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10, diện tích 210,1 m^2, tên người sử dụng đất Bà Đỗ Thị V1, Ông Trần Văn M1, địa chỉ thửa đất Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang không ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án nên cần chấp nhận kháng cáo này của Ông Trần Văn M1, căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, bác yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1 đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện YD đã cấp hộ bà V1 ông M1, nhưng UBND huyện YD cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc ban hành quyết định hành chính cá biệt này.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1 không được chấp nhận nên Ông Hoàng Văn L1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác định Ông Hoàng Văn L1 đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Do bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này và ông M1 đã nộp đủ chi phí giám định theo quy định nên không đặt ra xem xét nghĩa vụ chịu chi phí giám định đối với Ông Hoàng Văn L1.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hoàng Văn L1 là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án miễn án phí sơ thẩm cho Ông Hoàng Văn L1.

Ông Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), Bà Đỗ Thị V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 ; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1), sửa bản án sơ thẩm:

Áp dụng Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn một số quy định của Luật đất đai năm 2013; điểm d mục I Công văn số 1427/CV-ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn xử lý một số vấn đề về đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khoản 1 Điều 34, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1 đòi Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) Bà Đỗ Thị V1 27,3m^2 đất có tứ cận tiếp giáp, phía đông có chiều dài 6,4 m là giáp nhà ông M1, bà V1; phía Bắc có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1 (nay đã bán cho chị Hoàng Thị T2); phía Tây có chiều dài 6,6m giáp nhà anh Q1, chị N2 và ông B1; phía Nam có chiều dài 4,2 m giáp nhà anh Q1, chị N2 tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10; địa chỉ thửa đất tại Thôn G, xã TM, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Hoàng Văn L1 đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD006702, thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10, diện tích 210,1 m^2, UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang đã cấp ngày 02/11/2005 cho Bà Đỗ Thị V1, Ông Trần Văn M1 tại Thôn G, xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1): Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số Q832551 ngày 06/7/2000 UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang đã cấp cho hộ Ông Hoàng Văn L1 đối với 27,3m^2 tại xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Hoàng Văn L1 phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Xác định Ông Hoàng Văn L1 đã nộp đủ số tiền này.

Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) phải chịu 3.000.000 đồng chi phí giám định. Xác định ông Trần Nhật M1 đã nộp đủ số tiền này.

5. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn L1.

Hoàn trả Ông Hoàng Văn L1 375.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2012/06075 ngày 25/10/2013 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2014/0001341 ngày 07/01/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả Ông Trần Văn M1 (tức Trần Nhật M1) 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/003.398 ngày 06/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án – HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Như Hiển